# BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ GHI NỢ
# ÁP DỤNG CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN TẠI VIETCOMBANK

*(Có hiệu lực từ ngày 12.05.2025)*

| STT | Dịch vụ | Mức phí |
|---|---|---|
| **I** | **THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA** | |
| **1** | **Phí phát hành thẻ** | |
| ***1.1*** | Thẻ Vietcombank Connect 24 (thẻ chính, thẻ phụ) | |
| 1.1.1 | *Thẻ hình thức vật lý (thẻ chính, thẻ phụ)* | 45.454 VNĐ/thẻ |
| 1.1.2 | *Thẻ hình thức phi vật lý (thẻ chính)* | Miễn phí |
| ***1.2*** | Thẻ liên kết sinh viên<br>Thẻ liên kết Vietcombank – Tekmedi – Thống Nhất Connect24<br>Thẻ liên kết Vietcombank – Chợ Rẫy Connect24 (thẻ chính, thẻ phụ) | 45.454 VNĐ/thẻ |
| **2** | **Phí dịch vụ phát hành nhanh** (Không áp dụng cho các sản phẩm thẻ đồng thương hiệu, thẻ liên kết; Chưa bao gồm phí phát hành/phát hành lại thẻ; Chỉ áp dụng tại địa bàn HN, HCM) | 45.454 VNĐ/thẻ |
| **3** | **Phí thay thế thẻ/in thẻ -** chỉ áp dụng nếu khách hàng yêu cầu in thẻ vật lý | |
| | Thẻ Vietcombank Connect 24 (thẻ chính, thẻ phụ)<br>Thẻ liên kết sinh viên<br>Thẻ liên kết Vietcombank – Tekmedi – Thống Nhất Connect24<br>Thẻ liên kết Vietcombank – Chợ Rẫy Connect24 (thẻ chính, thẻ phụ) | 45.454 VNĐ/lần/thẻ |
| **4** | **Phí kích hoạt thẻ tại quầy** | 20.000 VNĐ/thẻ |
| **5** | **Phí gửi thẻ trực tiếp** | 20.000 VNĐ/thẻ |
| **6** | **Phí cấp lại PIN giấy** | 9.090 VNĐ/lần/thẻ |
| **7** | **Phí cấp lại PIN trên Digibank** | Miễn phí |
| **8** | **Phí chuyển tiền liên ngân hàng qua thẻ tại ATM trong hệ thống VCB** | |
| 8.1 | Giao dịch giá trị từ 2.000.000 VNĐ trở xuống | 5.000 VNĐ/giao dịch |
| 8.2 | Giao dịch giá trị từ trên 2.000.000 VNĐ đến dưới 10.000.000 VNĐ | 7.000 VNĐ/giao dịch |
| 8.3 | Giao dịch giá trị từ 10.000.000 VNĐ trở lên | 0,02% giá trị giao dịch<br>(tối thiểu 10.000 VNĐ) |
| **9** | **Phí giao dịch tại ATM trong hệ thống VCB** | |
| 9.1 | Rút tiền mặt | 1.000 VNĐ/giao dịch |
| 9.2 | Chuyển khoản | 3.000 VNĐ/ giao dịch |
| **10** | **Phí giao dịch tại ATM ngoài hệ thống VCB** | |

| STT | Dịch vụ | Mức phí |
|---|---|---|
| 10.1 | Rút tiền mặt | 3.000 VNĐ/giao dịch |
| 10.2 | Vấn tin tài khoản | 500 VNĐ/giao dịch |
| 10.3 | In sao kê/ In chứng từ vấn tin tài khoản | 500 VNĐ/giao dịch |
| 10.4 | Chuyển khoản | 5.000 VNĐ/giao dịch |
| **11** | **Phí đòi bồi hoàn** | Miễn phí |
| **12** | **Phí cung cấp bản sao hóa đơn giao dịch** | |
| 12.1 | Tại ĐVCNT của VCB | 9.090 VNĐ/ hóa đơn |
| 12.2 | Tại ĐVCNT không thuộc VCB | 45.454 VNĐ/ hóa đơn |
| **II** | **THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ** | |
| **1** | **Phí phát hành thẻ** | |
| 1.1 | Thẻ Vietcombank Visa Platinum<br>Thẻ VCB DigiCard (không có thẻ phụ)<br>Thẻ Saigon Centre – Takashimaya – Vietcombank Visa (không có thẻ phụ)<br>Thẻ Vietcombank Đại học quốc gia HCM Visa<br>(không có thẻ phụ) | Miễn phí |
| 1.2 | Thẻ Vietcombank eVer-link<br>Thẻ Vietcombank Mastercard | |
| 1.2.1 | *Thẻ hình thức vật lý (thẻ chính, thẻ phụ)* | 45.454 VNĐ/thẻ |
| 1.2.2 | *Thẻ hình thức phi vật lý* | Miễn phí |
| **2** | **Phí thường niên** | |
| 2.1 | Thẻ Vietcombank Visa Platinum<br>*(Bao gồm cả hình thức vật lý và phi vật lý)* | 327.273 VNĐ/thẻ chính/năm<br>Miễn phí thẻ phụ |
| 2.2 | Thẻ Vietcombank Visa Platinum eCard (không có thẻ phụ) | 163.636 VNĐ/thẻ chính/năm |
| 2.3 | Thẻ Vietcombank Connect24 Visa<br>Thẻ Vietcombank eVer-link<br>Thẻ Vietcombank Mastercard<br>*(Bao gồm cả hình thức vật lý và phi vật lý)* | 54.545 VNĐ/thẻ/năm<br>Miễn phí trong 01 năm đầu tiên kể từ thời điểm phát hành thẻ lần đầu |
| 2.4 | Thẻ Vietcombank Connect24 Visa eCard<br>Thẻ Vietcombank eVer-link eCard<br>Thẻ VCB DigiCard | Miễn phí |
| 2.5 | Thẻ Saigon Centre – Takashimaya – Vietcombank Visa | 54.545 VNĐ/thẻ/năm |

| STT | Dịch vụ | Mức phí |
|---|---|---|
| | | Miễn phí trong 01 năm đầu tiên kể từ thời điểm phát hành thẻ lần đầu |
| 2.6 | Thẻ Vietcombank Đại học quốc gia HCM Visa | 54.545 VNĐ/thẻ/năm<br>Miễn phí trong 2 năm đầu tiên kể từ thời điểm phát hành thẻ lần đầu |
| 2.7 | Các thẻ GNQT khác (Cashback Plus American Express/ UnionPay) | 54.545 VNĐ/thẻ/năm |
| **3** | **Phí dịch vụ phát hành nhanh** (Không áp dụng cho các sản phẩm thẻ đồng thương hiệu; Chưa bao gồm phí phát hành/gia hạn/phát hành lại thẻ; Chỉ áp dụng tại địa bàn HN, HCM) | 45.454 VNĐ/thẻ |
| **4** | **Phí thay thế thẻ/in thẻ** (chỉ áp dụng nếu khách yêu cầu in thẻ vật lý) | |
| 4.1 | Thẻ Vietcombank Visa Platinum<br>Thẻ Vietcombank Đại học quốc gia HCM Visa | Miễn phí |
| 4.2 | Các thẻ GNQT khác (Connect24 Visa/ eVer-link/ Mastercard/ Saigon Centre – Takashimaya – Vietcombank Visa) | 45.454 VNĐ/thẻ |
| **5** | **Phí gia hạn thẻ** | Miễn phí |
| **6** | **Phí kích hoạt thẻ tại quầy** | 20.000 VNĐ/thẻ |
| **7** | **Phí gửi thẻ trực tiếp** | 20.000 VNĐ/thẻ |
| **8** | **Phí cấp lại PIN giấy** | |
| 8.1 | Thẻ Vietcombank Visa Platinum/<br>Vietcombank Đại học quốc gia HCM Visa | Miễn phí |
| 8.2 | Các thẻ GNQT khác (Connect24 Visa/ eVer-link/ Mastercard/ Cashback Plus American Express/ UnionPay/ Saigon Centre – Takashimaya – Vietcombank Visa) | 9.090 VNĐ/lần/thẻ |
| **9** | **Phí cấp lại PIN trên Digibank** | Miễn phí |
| **10** | **Phí thông báo thẻ mất cắp, thất lạc** | |
| 10.1 | Thẻ Vietcombank Visa Platinum | Miễn phí |
| 10.2 | Thẻ Vietcombank Cashback Plus American Express | 45.454 VNĐ/thẻ/lần |
| 10.3 | Thẻ Vietcombank Connect24 Visa/ eVer-link/ Mastercard/ UnionPay/ Saigon Centre – Takashimaya – Vietcombank Visa/ Vietcombank Đại học quốc gia HCM Visa | 181.818 VNĐ/thẻ/lần |
| **11** | **Phí chuyển tiền liên ngân hàng qua thẻ tại ATM trong hệ thống VCB** | |
| 11.1 | Giao dịch giá trị từ 2.000.000 VNĐ trở xuống | 5.000 VNĐ/giao dịch |
| 11.2 | Giao dịch giá trị lớn hơn 2.000.000 VNĐ và dưới 10.000.000 VNĐ | 7.000 VNĐ/giao dịch |

| STT | Dịch vụ | Mức phí |
|---|---|---|
| 11.3 | Giao dịch giá trị từ 10.000.000 VNĐ trở lên | 0,02% giá trị giao dịch (tối thiểu 10.000 VNĐ) |
| **12** | **Phí giao dịch tại ATM trong hệ thống VCB** | |
| 12.1 | Thẻ Vietcombank Visa Platinum<br>Thẻ Vietcombank Visa Platinum eCard | |
| 12.1.1 | Rút tiền mặt | Miễn phí |
| 12.1.2 | Chuyển khoản | 3.000 VNĐ/giao dịch |
| 12.2 | Các thẻ GNQT khác (Connect24 Visa/ eVer-link/ Mastercard/ Cashback Plus American Express/ UnionPay/ Saigon Centre – Takashimaya – Vietcombank Visa/ Vietcombank Đại học quốc gia HCM Visa/ Connect24 Visa eCard/ eVer-link eCard/ VCB DigiCard) | |
| 12.2.1 | Rút tiền mặt | 1.000 VNĐ/giao dịch |
| 12.2.2 | Chuyển khoản | 3.000 VNĐ/giao dịch |
| **13** | **Phí giao dịch tại ATM ngoài hệ thống VCB** | |
| 13.1 | RTM trong lãnh thổ Việt Nam | |
| 13.1.a | Thẻ Vietcombank Visa công nghệ chip | 3.000 VNĐ/giao dịch |
| 13.1.b | Các thẻ GNQT khác (thẻ Visa – công nghệ từ/ Mastercard/ UnionPay/ Cashback Plus American Express) | 9.090 VNĐ/giao dịch |
| 13.2 | RTM ngoài lãnh thổ Việt Nam | 3,64% số tiền giao dịch |
| 13.3 | Vấn tin tài khoản | 9.090 VNĐ/giao dịch (chỉ áp dụng cho thẻ UnionPay) |
| **14** | **Phí chuyển đổi ngoại tệ** | 2,27% giá trị giao dịch |
| **15** | **Phí xử lý giao dịch nội tệ tại nước ngoài** (áp dụng với giao dịch bằng VNĐ tại nước ngoài) | 1% số tiền giao dịch |
| **16** | **Phí đòi bồi hoàn** | |
| 16.1 | Thẻ Vietcombank Visa Platinum/ Vietcombank Visa Platinum eCard | Miễn phí |
| 16.2 | Các thẻ GNQT khác (Connect24 Visa/ eVer-link/ Mastercard/ Cashback Plus American Express/ UnionPay/ Saigon Centre – Takashimaya – Vietcombank Visa/ Vietcombank Đại học quốc gia HCM Visa/ Connect24 Visa eCard/ eVer-link eCard/ VCB DigiCard) | 72.727 VNĐ/giao dịch |
| **17** | **Phí cung cấp bản sao hóa đơn giao dịch** | |
| 17.1 | Thẻ Vietcombank Visa Platinum/Vietcombank Visa Platinum eCard | |
| 17.1.1 | *Tại ĐVCNT của VCB* | Miễn phí |

| STT | Dịch vụ | Mức phí |
|---|---|---|
| 17.1.2 | *Tại ĐVCNT không thuộc VCB* | Miễn phí |
| 17.2 | Các thẻ GNQT khác (Connect 24 Visa/ eVer-link/ Mastercard/ Cashback Plus American Express/ UnionPay/ Saigon Centre – Takashimaya – Vietcombank Visa/ Vietcombank Đại học quốc gia HCM Visa/ Connect 24 Visa eCard/ eVer-link eCard/ VCB DigiCard) | |
| 17.2.1 | *Tại ĐVCNT của VCB* | 18.181 VNĐ/hóa đơn |
| 17.2.2 | *Tại ĐVCNT không thuộc VCB* | 72.727 VNĐ/hóa đơn |
| **18** | **Phí rút tiền mặt tại quầy ngoài hệ thống VCB** | 3,64% số tiền giao dịch |
| **19** | **Phí chấm dứt sử dụng thẻ** (áp dụng đối với thẻ chip vật lý) | 50.000 VNĐ/thẻ |

**GHI CHÚ**

1. Các mức phí nêu trên chưa bao gồm VAT.
2. Miễn phí thường niên năm tiếp theo cho chủ thẻ đạt điều kiện doanh số sử dụng thẻ.
3. Các thẻ Vietcombank Visa Platinum eCard, Vietcombank eVer-link eCard/Vietcombank Connect24 Visa eCard tạm ngừng phát hành mới kể từ ngày 10/10/2023, trừ trường hợp khách hàng chuyển đổi công nghệ thẻ. Các thẻ eCard này khác với các thẻ Vietcombank Visa Platinum, Vietcombank eVer-link hình thức phi vật lý được triển khai từ ngày 10/10/2023.
4. Đối với mức phí quy định theo tỷ lệ %, phí thu được tính theo tỷ lệ % x giá trị giao dịch tương ứng.
5. Phí đòi bồi hoàn: Vietcombank sẽ không thu phí nếu khách hàng yêu cầu bồi hoàn đúng.
6. Phí chuyển đổi ngoại tệ do các Tổ chức thẻ quốc tế (TCTQT) và/hoặc Vietcombank quy định.
7. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.
8. Tỷ giá quy đổi trong các giao dịch Thẻ: Là tỷ giá do Vietcombank áp dụng theo tỷ giá do các TCTQT quy định hoặc theo tỷ giá quy đổi của Vietcombank tại thời điểm giao dịch được cập nhật vào hệ thống của Vietcombank.
9. Các mức phí nêu trên là phí dành cho chủ thẻ do Vietcombank quy định, không bao gồm các loại phí phát sinh khác do các Ngân hàng/Tổ chức khác quy định (nếu có).
10. Vietcombank không hoàn lại phí đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu huỷ bỏ giao dịch/dịch vụ hoặc giao dịch/dịch vụ không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của Vietcombank gây ra.
11. Vietcombank có quyền thay đổi Biểu phí này trong từng thời kỳ và sẽ thông báo các thay đổi về phí 07 ngày trước khi áp dụng, thông qua trang thông tin điện tử chính thức của Vietcombank (website: www.vietcombank.com.vn) hoặc các phương thức khác theo quy định của Vietcombank trong từng thời kỳ./.